

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU MỚI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG HIỆN NAY

Khúc Kim Lan - Nguyễn Công Khản
Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Ngày nhận bài: 20/03/2018; ngày sửa chữa: 21/03/2018; ngày duyệt đăng: 27/04/2018.

Abstract: Scientific research is considered a key task of universities and a link between the academic environment and development of all aspects of the social life. Today, science and technology has become the direct productive force and a factor determining the competitiveness of countries. Therefore, education reform in line with scientific research is required and considered a trend, a positive measure of the dynamic and creative education. This article mentions the situation of scientific research at Hai Duong Medical Technical University and proposes solutions to ensure the quality of scientific research, application and technological transfer at the university in current context.

Keywords: Quality assurance, scientific research, technological transfer, Hai Duong Medical Technical University.

1. Mở đầu

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Bên cạnh đào tạo và cung ứng dịch vụ y tế, hàng năm, nhà trường có công bố kết quả hoạt động NCKH; chỉ ra điểm mạnh, hạn chế và những giải pháp cho các năm tiếp theo. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng ở mức độ báo cáo và tham luận, chưa có nghiên cứu sâu về thực trạng công tác NCKH và chuyển giao công nghệ của nhà trường. Bài viết tổng kết công tác NCKH trong nhiều năm, sử dụng số liệu báo cáo tự đánh giá từ năm 2012-2017 của nhà trường trong kiểm định chất lượng giáo dục; từ đó, đề xuất những giải pháp quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng hoạt động NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trong những năm vừa qua và những vấn đề đặt ra

2.1.1. Những kết quả đã đạt được

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương được nâng cấp lên đại học từ năm 2007 trên cơ sở Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế Hải Dương, có bề dày kinh nghiệm và thương hiệu trong đào tạo các ngành *Điều dưỡng* và *Kỹ thuật y tế*. Nhà trường đã sớm xây dựng chiến lược phát triển toàn diện giai đoạn 2008-2015 và tầm nhìn 2020;

trong đó, nhấn mạnh vai trò của công tác NCKH và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật phục vụ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế và sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Ngoài ra, nhà trường đã sớm ban hành kế hoạch phát triển khoa học công nghệ (KHCN) giai đoạn 2012-2016; 2017-2021 và tầm nhìn đến năm 2030 theo định hướng phát triển dài hạn. Giai đoạn 2012-2016, hoạt động NCKH đã mang về cho nhà trường khoảng 4,3 tỉ đồng (trong đó có kinh phí của 03 đề tài cấp tỉnh). Để khuyến khích hoạt động này, nhà trường đã trích một phần từ các nguồn thu trên để đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KHCN. Trong số các đề tài NCKH đã thực hiện, có 01 đề tài hỗ trợ đào tạo trình độ tiến sĩ, 30 đề tài đào tạo trình độ thạc sĩ. Với sự đóng góp tích cực từ các công trình NCKH, những năm qua, có 02 giảng viên (GV) của Trường đã được công nhận chức danh phó giáo sư (PGS); nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các viện nghiên cứu, bệnh viện, trường đại học trong và ngoài nước để triển khai các đề tài nghiên cứu. Các hoạt động NCKH giúp cho cán bộ, GV từng bước nâng cao kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu, năng lực thực tiễn, gắn với đời sống xã hội, tăng nguồn thu cho nhà trường và mang lại nhiều giải thưởng KHCN cho các cán bộ, GV trẻ của nhà trường.

2.1.2. Những tồn tại, hạn chế

Tính đến hết năm 2017, tỉ lệ giáo sư (GS), PGS của nhà trường chỉ chiếm 1,3%; tiến sĩ 6,7%; thạc sĩ 34,3% trong tổng số cán bộ, GV. Như vậy, số GV có trình độ tiến sĩ trở lên còn khá thấp, nhiều bộ môn chưa có GV đạt trình

độ tiên sĩ; các GV phần lớn có chuyên môn thuộc chuyên ngành Y, một số thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nhà trường có một số phòng thí nghiệm đã được trang bị các máy móc hiện đại như: phòng thí nghiệm thuộc Labo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng thí nghiệm Sinh học phân tử, Trung tâm kỹ thuật cao thuộc bệnh viện trường... Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, nguồn kinh phí dành cho NCKH do Nhà nước cấp hoặc từ nhà trường còn hạn chế, chưa đạt yêu cầu theo *Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ* quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong các cơ sở giáo dục đại học. Công tác phát triển KHCN của Trường còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của một trường đại học, nhất là một trường có nhiều thế mạnh trong đào tạo các ngành kỹ thuật y học; có thể khái quát ở các điểm sau đây:

NCKH chưa trở thành nhu cầu, chưa hình thành văn hóa nghiên cứu trong môi trường đại học; chưa có nhiều GV say mê NCKH và vận dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy, phát triển nghề nghiệp; chưa thực sự xuất phát từ thực tiễn đòi hỏi nâng cao chất lượng giảng dạy, dịch vụ và đáp ứng yêu cầu của ngành, của xã hội, thời gian dành cho NCKH tại các trường đại học ở Việt Nam còn rất ít, mặc dù Bộ GD-ĐT đã có quy chế quy định thời gian NCKH cho các GV. Theo quy định của *Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014* quy định chế độ làm việc đối với GV, đó là: GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH. Mỗi GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm; kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Như vậy, NCKH được xem là nhiệm vụ bắt buộc và là tiêu chí đánh giá thi đua của GV; tuy nhiên, công việc này vẫn chưa được chú trọng đúng mức, chưa phát triển mạnh mẽ, diễn ra không đồng đều và chỉ tập trung vào một số ít GV có kinh nghiệm.

Đội ngũ cán bộ, GV phần lớn còn trẻ, thiếu kinh nghiệm nên còn gặp nhiều khó khăn trong định hướng nghiên cứu và thực hiện đề tài trong bối cảnh chuyên ngành y học mới bắt đầu xây dựng (đào tạo bác sĩ đa khoa từ 2012). Đồng thời, chưa có nhiều GV sử dụng thành thạo tiếng Anh, tham khảo tài liệu, tham dự hội thảo khoa học trong và ngoài nước; do đó, chất lượng NCKH, quy mô và hàm lượng khoa học của các đề tài còn hạn chế. Việc kết hợp, liên kết trong NCKH còn rất khiêm tốn; chưa có nhiều đề tài hợp tác với nước ngoài, với các trung

tâm nghiên cứu quốc tế có uy tín; chưa có nhiều xuất bản khoa học có giá trị, đặc biệt là các xuất bản quốc tế. Vẫn còn thiếu các cơ chế, chính sách và hỗ trợ để khuyến khích cán bộ, GV và sinh viên (SV) tham gia NCKH. Trong 5 năm qua, nguồn thu từ hoạt động KHCN của nhà trường chỉ chiếm 1,3% tổng thu nhập ngoài ngân sách Nhà nước (rất thấp so với yêu cầu). Bên cạnh đó, công tác quản lý khoa học cũng như hoạt động của Hội đồng Khoa học và đào tạo, các Hội đồng tư vấn, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y Sinh học của Trường cần được củng cố.

2.1.3. Phương hướng phát triển giai đoạn 2018-2020 và những năm tiếp theo. Trường cần chú trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu, ứng dụng KHCN gắn với yêu cầu xây dựng nhà trường thành một trong những cơ sở NCKH trọng điểm trong lĩnh vực *kỹ thuật y tế* và một số lĩnh vực khác. Từ đó, thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực y tế, mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, các bệnh viện, viện nghiên cứu Y - Dược trong và ngoài nước sẽ là những nội dung trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng NCKH trong thời gian tới. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá; tăng cường máy móc, trang thiết bị phục vụ NCKH và chăm sóc sức khoẻ, gắn việc chuẩn hóa các quy trình chăm sóc, điều trị từ các nghiên cứu bài bản và thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội cũng như yêu cầu phát triển nhà trường. Cần tiếp tục áp dụng các cơ chế, quy định nhằm khuyến khích, thu hút GV, SV tham gia NCKH và sáng kiến, cải tiến.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2020: Toàn trường có ít nhất 60% GV tham gia NCKH, có bài báo, công trình công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước vào năm 2020 và đạt 80% vào năm 2025; trên 20% GV có thể dùng tiếng Anh thành thạo để trao đổi chuyên môn, đọc tham khảo tài liệu vào năm 2020 và trên 40% vào năm 2025; có ít nhất một chuyên ngành đào tạo sau đại học vào năm 2020 và trên 2 chuyên ngành đào tạo sau đại học vào năm 2025; có thêm ít nhất 03 PGS, GS và 5 tiến sĩ vào năm 2020 và gấp đôi số này vào năm 2025; 50% số khoa có chương trình hợp tác đào tạo hoặc NCKH với đối tác nước ngoài vào năm 2020 và 70% vào 2025; mỗi năm có ít nhất 01 đề tài cấp tỉnh, trong giai đoạn 2016-2020 có ít nhất 02 đến 03 đề tài cấp Bộ, giai đoạn 2020-2025 có 01 đề tài cấp Quốc gia; số lượng đề tài cấp cơ sở tăng 20%/năm; tỉ lệ kinh phí chi cho hoạt động KHCN phải đạt trên mức quy định của Nhà nước và tăng cường tìm kiếm các nguồn tài chính hỗ trợ khác để tiến tới đạt tỉ trọng 30-50% kinh phí NCKH/năm.

2.2. Một số giải pháp đảm bảo chất lượng công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương hiện nay

2.2.1. Tạo dựng môi trường, xây dựng văn hóa nghiên cứu khoa học trong toàn trường

Nhà trường có quyết tâm cao và dành mọi sự quan tâm cho công tác phát triển NCKH trong giai đoạn tới; trước hết là nâng cao nhận thức về vai trò và ý nghĩa của hoạt động NCKH, để mỗi cán bộ, GV và SV nhận thức rõ trách nhiệm cũng như gắn trách nhiệm này với phát triển nghề nghiệp của bản thân; tiếp tục hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bắt buộc GV tham gia NCKH; đổi mới phương pháp đào tạo, khống chế số giờ giảng tối đa của GV, giảm số giờ đứng lớp để GV có thêm thời gian dành cho NCKH; đổi mới tác phong theo hướng “khoa học hóa”; quá trình giảng dạy, tương tác với SV, GV phải luôn có ý thức tham khảo kỹ tài liệu, tác phong thận trọng và chuẩn mực, thông tin chính xác và cập nhật, đồng thời luôn luôn tìm tòi, đặt các câu hỏi, vấn đề cần cải thiện và khắc phục hạn chế trong các bài giảng.

Trong đó, việc giảng dạy luôn đòi hỏi GV phải tìm hiểu về bằng chứng, luôn kiểm định tính xác thực của các bằng chứng và căn cứ vào thực tiễn để giải quyết vấn đề, đó chính là tư duy khoa học; trong NCKH, cần tránh việc tư duy “hàn lâm” mà phải xuất phát từ các nghiên cứu gắn liền với thực tiễn, phải nắm được phương pháp tư duy khoa học, tư duy hệ thống và tiếp cận khoa học; từng bước nâng mặt bằng NCKH và các đóng góp KHCN của trường; mỗi GV phải đầu tư thời gian học tập, đọc, trao đổi kinh nghiệm cũng như đẩy mạnh việc tự học, tự trau dồi tri thức (đây vẫn là yếu tố quyết định nhất); chủ động tìm kiếm cơ hội được học tập cao hơn, đặc biệt là học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

2.2.2. Phát triển đội ngũ nòng cốt nghiên cứu khoa học

Cần xây dựng các nhóm nghiên cứu nòng cốt dựa trên chuyên ngành và thế mạnh của trường; gắn kết NCKH với y học lâm sàng và y học cơ sở (nhà trường đã bắt đầu đào tạo *chuyên ngành Y đa khoa*). Các nhóm nòng cốt có thể bao gồm: - *Nhóm Y học lâm sàng và Y học cơ sở*; - *Nhóm Y học Dự phòng và Y tế công cộng - Y xã hội học*; - *Nhóm Vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng*; - *Nhóm Điều dưỡng*; - *Nhóm Xét nghiệm lâm sàng và kiểm nghiệm*; - *Nhóm Chẩn đoán hình ảnh*; - *Nhóm nghiên cứu và phát triển đào tạo*.

Mỗi lĩnh vực hoặc chuyên ngành (nhóm nghiên cứu) cần có một hoặc một số GV có năng lực, đam mê NCKH và tình nguyện hoạt động phát triển nghiên cứu của mình và của nhóm; các GV làm nghiên cứu sinh phải đi đầu về chuẩn mực, cập nhật và nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu, vì đây chính những GV được nhà trường tạo điều kiện thuận lợi, có tinh thần trách nhiệm cao, chịu trách nhiệm chính và trực tiếp trong các đề tài nghiên cứu. Đồng thời, nhà trường cần tập trung đào tạo, tập huấn, cập nhật

thường xuyên các công trình NCKH, các kỹ năng và xuất bản công trình nghiên cứu cho đội ngũ tham gia NCKH, cử cán bộ đi học tập ở nước ngoài, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước. Trong thời gian tới, bên cạnh việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong NCKH, việc liên kết và phối hợp toàn diện với các trường đại học, các viện, bệnh viện đầu ngành trong nước là một hướng đi rất quan trọng để nâng cao chất lượng NCKH và đào tạo đội ngũ cán bộ, GV của nhà trường.

2.2.3. Tích cực xây dựng nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Cần bố trí lại nguồn kinh phí dành cho các đề tài nghiên cứu trọng điểm và chắc chắn mang lại hiệu quả; trong đó, ưu tiên cho các đề tài nghiên cứu sinh của trường; tăng cường kết hợp với các cơ sở đào tạo khác trong ngành để phối hợp nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu sinh theo hướng nâng cao chất lượng, thực tiễn và gắn với phát triển nhà trường; đẩy mạnh tìm kiếm nguồn kinh phí từ các đề tài cấp Quốc gia, Bộ, tỉnh; tranh thủ sự đầu tư, ủng hộ từ các quỹ nghiên cứu như quỹ NAFOSTED (Bộ Khoa học và Công nghệ), đồng thời đẩy mạnh hợp tác với các công ty, liên kết nghiên cứu chuyên giao sản phẩm, thông qua dịch vụ được thiết kế bài bản để phát triển các câu hỏi nghiên cứu (dịch vụ khám sức khỏe, bệnh viện, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, khám tư vấn dinh dưỡng...). Quan trọng nhất là cần nâng cao hiệu quả, chất lượng trong các chương trình hỗ trợ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, giảng dạy, nhằm vừa tranh thủ được nguồn kinh phí đào tạo, vừa tranh thủ tiếp thu những thành tựu KHCN tiên tiến của quốc tế và phải xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

2.2.4. Chuẩn hóa công tác quản lý khoa học

Để từng bước “chuẩn hóa” quá trình đào tạo, cần thực hiện “tín học hóa” công tác quản lý khoa học, từ xây dựng ý tưởng, đề cương, kinh phí, đến việc triển khai, giám sát chất lượng, xuất bản, chuyên giao và lưu trữ dữ liệu NCKH. Để làm tốt công tác này, Trường cần bổ sung thêm các cán bộ có chuyên môn y học, có trình độ tin học tham gia kiêm nhiệm tại phòng quản lý khoa học. Đồng thời, gửi cán bộ đi đào tạo về toán thống kê, nghiệp vụ quản lý khoa học, dành kinh phí đáng kể cho cán bộ nghiên cứu tham dự hội nghị, hội thảo, hội thao kỹ thuật, hỗ trợ SV NCKH và hỗ trợ xuất bản khoa học, chuyên giao công nghệ. Nhà trường cần xây dựng, ban hành các quy định khen thưởng, thi đua trong NCKH, củng cố, hoàn thiện các Hội đồng như: Hội đồng khoa học, các Hội đồng xét và đánh giá đề cương/nghiệm thu (tùy theo từng đề tài), Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y Sinh học cấp cơ sở; cần bố trí 5% tổng kinh phí KHCN cho công tác quản lý khoa học; từ đó, góp phần thúc đẩy phát triển công tác NCKH trong thời gian tới.

(Xem tiếp trang 38)

tác này, các TĐH phải tích cực, chủ động, song cũng phải mềm dẻo, linh hoạt để liên kết đạt hiệu quả cao nhất.

3. Kết luận

Hợp tác giữa các TĐH và DN là xu hướng tất yếu và mang lại giá trị lâu dài cho các bên tham gia. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các hoạt động liên kết còn rất hạn chế chưa đa dạng về loại hình, chưa đi vào chiều sâu và giá trị mang lại chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Do đó, muốn xây dựng và phát triển mối quan hệ gắn kết bền vững giữa TĐH và DN thì Nhà nước cần sớm hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế, định hướng, khuyến khích, hỗ trợ hoạt động liên kết giữa TĐH và DN. Đây chính là hành lang pháp lý thuận lợi, quy định cụ thể quyền, trách nhiệm, phương thức hợp tác, tránh những xung đột lợi ích hay những mâu thuẫn từ mục tiêu phát triển giữa hai bên. Đồng thời, các TĐH cần tích cực chủ động thực hiện đồng bộ và tối ưu hóa các biện pháp trên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đinh Văn Toàn (2016). *Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, tập 32, số 4, tr 69-80.
- [2] Carayol, N. (2003). *Objectives, Agreements and Matching in Science-Industry Collaborations: Reassembling the Pieces of the Puzzle*. Research Policy, Vol. 32 (6), pp. 887-908.
- [3] Gibb, A. A. and Hannon P. (2006). *Towards the Entrepreneurial University*. International Journal of Entrepreneurship Education, Vol. 4, pp. 73-110.
- [4] Chính phủ (2012). *Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24/4/2012 về Ban hành chương trình hành động của chính phủ triển khai thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015*.
- [5] Ban Chấp hành Trung ương (2017). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII*.
- [6] Abreu, M.; Grinevich, V.; Hughes, A.; Kitson, M. and Ternouth, P. (2008). *Universities, Business and Knowledge Exchange*. Council for Industries and Higher Education and Centre for Business Research, London and Cambridge.
- [7] Bộ GD-ĐT chủ trì thực hiện với sự hỗ trợ của chính phủ Hà Lan (2016). *Dự án Giáo dục đại học định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (Profession Oriented Higher Education)*.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP...

(Tiếp theo trang 33)

3. Kết luận

Ở các trường đại học, NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Việc đánh giá thực trạng NCKH của đội ngũ cán bộ, GV Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trong những năm qua và đưa ra giải pháp nâng cao năng lực NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của trường trong thời gian tới sẽ góp phần nâng cao chất lượng NCKH, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội; qua đó khẳng định uy tín và vị thế của nhà trường. Để KHCN đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội thì các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học, nhất là GV tại các trường đại học phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu đó vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ (2014). *Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*.
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính (2015). *Thông tư liên tịch 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 22/4/2015 quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước*.
- [3] Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ (2015). *Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước*.
- [4] Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương (2017). *Chiến lược nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ của Nhà trường giai đoạn 2017-2021*.
- [5] Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương (2017). *Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương*.
- [6] WHO (2016). *Global strategy on human resource for health: workforce 2030*. WHO, Geneva.
- [7] WHO/WFME (2005). *Guidelines for accreditation of basic medical education*. WHO, Geneva.
- [8] Trần Việt Dũng (2013). *Một số suy nghĩ về năng lực sáng tạo và phương hướng phát huy năng lực sáng tạo của con người Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 49, tr 160-169.